

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Quan Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020, số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020, số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020, số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021, số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, số 182/NQ-HĐND ngày

10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3462/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quan Hóa; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Quan Hóa tại Tờ trình số 121/TTr-UBND ngày 14/9/2022 và Báo cáo số 509/BC-UBND ngày 15/9/2022;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 880/TTr-STNMT ngày 14/10/2022 kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Quan Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|----|-----------------------|-----|---------------------|
| | Tổng diện tích | | 99.069,90 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 90.633,83 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 3.917,53 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 4.518,54 |

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|----|----------------------|-----|---------------------|
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 31,26 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 4,54 |

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|----------|--|----------------|----------------|
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | 54,21 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 1,19 |

| | | | |
|----------|---|----------------|--------------|
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC/PNN</i> | <i>1,19</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 5,50 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 11,23 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 36,29 |
| - | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN/PNN</i> | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU/PNN | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | 11,51 |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | PKO/OCT | 3,82 |

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích (ha) |
|-----------|-----------------------------|-----------|----------------------------|
| | Tổng cộng | | 0,48 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 0,00 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 0,48 |

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022: *(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Quan Hóa.

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Quan Hóa; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất đến từng không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích

đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh và tính chính xác, phù hợp của chỉ tiêu sử dụng đất đến từng loại đất trong năm kế hoạch được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực

hiện hiệu quả các nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Quan Hóa theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Quan Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Quan Hóa;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC206.10.22)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quan Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 3640 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|----------|--|------------|------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------|------------------|
| | | | | Thị trấn Hồi Xuân | Xã Thành Sơn | Xã Trung Sơn | Xã Phú Thanh | Xã Trung Thành | Xã Phú Lệ | Xã Phú Sơn | Xã Phú Xuân |
| I | Loại đất | | | | | | | | | | |
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | 99.069,90 | 7.280,54 | 5.543,61 | 7.680,63 | 3.234,99 | 8.019,68 | 4.341,13 | 6.373,74 | 10.235,90 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 90.633,83 | 6.653,37 | 5.021,44 | 6.937,80 | 2.874,16 | 7.470,13 | 4.165,08 | 5.675,38 | 8.961,29 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.211,82 | 73,24 | 57,11 | 12,68 | 34,58 | 127,16 | 45,26 | 39,58 | 131,26 |
| - | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>951,89</i> | <i>73,24</i> | <i>29,19</i> | <i>12,68</i> | <i>33,95</i> | <i>26,05</i> | <i>44,88</i> | <i>37,11</i> | <i>56,03</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 495,84 | 9,67 | 6,38 | 9,68 | 5,38 | 7,52 | 2,30 | 55,91 | 98,59 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 733,19 | 88,81 | 12,11 | 23,22 | 22,09 | 2,14 | 27,67 | 35,53 | 10,27 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 15.729,68 | 1.618,76 | 2.862,11 | 1.843,03 | 717,59 | 174,05 | 434,13 | 109,18 | 235,00 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 23.997,53 | 765,97 | 0,00 | 893,37 | 569,11 | 4.300,14 | 1.858,26 | 3.157,58 | 3.363,23 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 48.405,60 | 4.084,36 | 2.082,83 | 4.154,60 | 1.523,97 | 2.859,07 | 1.795,89 | 2.276,97 | 5.119,31 |
| - | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>9.328,89</i> | <i>135,81</i> | <i>102,97</i> | <i>129,75</i> | <i>349,60</i> | <i>0,00</i> | <i>341,15</i> | <i>431,88</i> | <i>808,39</i> |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 49,87 | 2,24 | 0,90 | 1,22 | 1,44 | 0,06 | 1,57 | 0,62 | 3,62 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 10,31 | 10,31 | | | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNV | 3.917,53 | 411,55 | 182,43 | 534,24 | 255,09 | 204,88 | 168,07 | 152,22 | 555,55 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 9,52 | 2,31 | | | | 0,08 | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,25 | 0,56 | 0,12 | 0,12 | 0,12 | 0,12 | 0,12 | 0,12 | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 11,63 | 0,53 | | | 0,18 | | 7,50 | | |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 42,17 | 4,25 | 0,20 | | 0,63 | | 1,70 | | |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 9,10 | 0,60 | | | | 1,10 | | | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 1,16 | | | | 1,10 | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.736,53 | 134,48 | 79,67 | 370,69 | 121,14 | 102,53 | 84,95 | 73,49 | 278,85 |
| - | <i>Đất giao thông</i> | <i>DGT</i> | <i>547,53</i> | <i>64,07</i> | <i>23,93</i> | <i>30,20</i> | <i>30,49</i> | <i>17,04</i> | <i>33,66</i> | <i>13,22</i> | <i>81,26</i> |
| - | <i>Đất thủy lợi</i> | <i>DTL</i> | <i>87,80</i> | <i>3,17</i> | <i>1,66</i> | <i>0,16</i> | <i>0,31</i> | <i>23,80</i> | <i>2,24</i> | <i>2,76</i> | <i>3,05</i> |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|-----------|--|------------|-----------------|---------------------------------------|---------------|---------------|---------------|----------------|-------------|---------------|---------------|
| | | | | Thị trấn Hội Xuân | Xã Thành Sơn | Xã Trung Sơn | Xã Phú Thanh | Xã Trung Thành | Xã Phú Lệ | Xã Phú Sơn | Xã Phú Xuân |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hoá | DVH | 11,82 | 2,03 | 0,04 | 0,02 | 0,73 | 1,16 | 0,35 | 0,73 | 1,19 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 4,88 | 2,68 | 0,11 | 0,35 | 0,06 | 0,13 | 0,30 | 0,27 | 0,11 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 35,94 | 7,27 | 1,56 | 2,10 | 1,55 | 3,78 | 1,68 | 1,48 | 2,03 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 21,15 | 2,38 | 1,37 | 0,55 | 0,58 | 0,00 | 0,23 | 0,33 | 0,24 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 812,03 | 47,61 | 43,42 | 330,47 | 82,64 | 49,13 | 37,94 | 33,06 | 187,43 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 1,22 | 0,36 | 0,03 | 0,11 | 0,02 | 0,05 | 0,05 | 0,03 | 0,03 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | | | | | | | | |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 200,42 | 4,65 | 7,55 | 6,73 | 4,77 | 7,43 | 8,50 | 21,60 | 3,52 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 13,34 | | | | | | | | |
| - | Đất chợ | DCH | 0,38 | 0,26 | | | | | | | |
| 2.10 | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0,62 | | | | | | 0,62 | | |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 6,45 | | | | | | | | |
| 2.13 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | | | | | | | | |
| 2.14 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | | | | | | | | | |
| 2.15 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | | | | | | | | |
| 2.16 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 517,43 | | 23,93 | 61,98 | 20,92 | 42,25 | 20,30 | 18,50 | 86,71 |
| 2.17 | Đất ở tại đô thị | ODT | 85,28 | 85,28 | | | | | | | |
| 2.18 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 16,52 | 3,85 | 0,15 | 2,77 | 0,81 | 3,02 | 0,35 | 0,58 | 0,29 |
| 2.19 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 14,19 | 4,40 | 0,12 | 0,00 | 0,25 | 0,21 | 0,16 | | 3,67 |
| 2.20 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | |
| 2.21 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,13 | 0,10 | | | | | | | |
| 2.22 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.464,49 | 175,18 | 78,24 | 92,58 | 108,85 | 56,68 | 52,34 | 59,49 | 186,03 |
| 2.23 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 0,06 | | | | | | 0,02 | 0,04 | |
| 2.24 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 4.518,54 | 215,62 | 339,73 | 208,59 | 105,74 | 344,67 | 7,98 | 546,14 | 719,06 |
| II | Khu chức năng | | | | | | | | | | |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN | | | | | | | | | |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT | | | | | | | | | |
| 3 | Đất đô thị | KDT | 7.280,54 | 7.280,54 | | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | |
|----|---|------------|------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | | Thị trấn Hội Xuân | Xã Thành Sơn | Xã Trung Sơn | Xã Phú Thanh | Xã Trung Thành | Xã Phú Lệ | Xã Phú Sơn | Xã Phú Xuân |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN | 1.708,73 | 164,68 | 42,29 | 37,12 | 57,27 | 29,35 | 73,95 | 73,22 | 69,62 |
| 5 | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) | KLN | 88.222,46 | 6.479,77 | 4.949,57 | 6.896,54 | 2.817,02 | 7.336,60 | 4.091,90 | 5.547,10 | 8.729,28 |
| 6 | Khu du lịch | KDL | | | | | | | | | |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | | | | | | | | | |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) | KPC | | | | | | | | | |
| 9 | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) | DTC | 88,58 | 88,58 | | | | | | | |
| 10 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 11,63 | 0,53 | | | | | 7,50 | | |
| 11 | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ | KDV | 100,21 | 89,11 | | | | | 7,50 | | |
| 12 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 544,15 | 0,00 | 25,17 | 63,50 | 22,45 | 43,81 | 22,05 | 19,25 | 90,87 |
| 13 | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn | KON | 43,33 | 4,25 | 0,20 | | 1,73 | | 1,70 | | |

Phụ biểu số 01.2:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quan Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 3640 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|----------|--|------------|------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | | Xã Hiền Chung | Xã Hiền Kiệt | Xã Nam Tiến | Xã Thiên Phú | Xã Phú Nghiêm | Xã Nam Xuân | Xã Nam Động |
| I | Loại đất | | | | | | | | | |
| | TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN | | 99.069,90 | 7.533,56 | 6.494,80 | 9.270,86 | 5.453,42 | 4.443,64 | 3.868,63 | 9.294,77 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 90.633,83 | 7.329,21 | 6.098,81 | 8.255,33 | 5.166,37 | 3.864,11 | 3.686,60 | 8.474,75 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 1.211,82 | 154,32 | 47,32 | 113,30 | 133,48 | 83,25 | 81,35 | 77,93 |
| - | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC | 951,89 | 154,00 | 47,32 | 113,30 | 133,48 | 71,62 | 44,33 | 74,70 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 495,84 | 77,86 | 2,73 | 25,90 | 7,35 | 111,19 | 42,14 | 33,23 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 733,19 | 96,89 | 8,02 | 81,57 | 192,27 | 59,22 | 33,94 | 39,43 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 15.729,68 | 581,39 | 935,83 | 0,00 | 1.562,40 | 1.320,72 | 1.178,34 | 2.157,16 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 23.997,53 | 3.157,93 | 1.187,50 | 2.901,62 | 488,63 | 706,96 | 0,00 | 647,23 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 48.405,60 | 3.251,50 | 3.913,09 | 5.127,48 | 2.773,26 | 1.578,98 | 2.346,86 | 5.517,44 |
| - | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN | 9.328,89 | 2.169,38 | 2.405,93 | 895,43 | 423,80 | 679,27 | 20,00 | 435,53 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 49,87 | 9,33 | 4,32 | 5,46 | 8,98 | 3,79 | 3,98 | 2,32 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 10,31 | | | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 3.917,53 | 170,50 | 124,37 | 258,59 | 162,12 | 385,83 | 154,35 | 197,72 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 9,52 | | 7,13 | | | | | |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,25 | 0,20 | 0,17 | 0,12 | 0,12 | 0,12 | 0,12 | 0,12 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 11,63 | | | | | | 3,42 | |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 42,17 | 0,02 | 0,06 | | 0,36 | 33,86 | 0,64 | 0,44 |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 9,10 | | | 0,46 | | 4,45 | 2,49 | |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 1,16 | | | 0,06 | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.736,53 | 70,15 | 24,90 | 97,08 | 68,20 | 103,10 | 56,45 | 70,84 |
| - | <i>Đất giao thông</i> | DGT | 547,53 | 34,77 | 21,75 | 54,73 | 24,06 | 32,93 | 39,47 | 45,96 |
| - | <i>Đất thủy lợi</i> | DTL | 87,80 | 5,27 | 0,22 | 11,39 | 5,01 | 27,60 | 0,83 | 0,30 |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | |
|----|---|------------|------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | | Xã Hiền Chung | Xã Hiền Kiệt | Xã Nam Tiên | Xã Thiên Phú | Xã Phú Nghiêm | Xã Nam Xuân | Xã Nam Động |
| 3 | Đất đô thị | KDT | 7.280,54 | | | | | | | |
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN | 1.708,73 | 252,38 | 56,22 | 197,29 | 326,81 | 132,70 | 79,87 | 115,98 |
| 5 | Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) | KLN | 88.222,46 | 6.994,98 | 6.040,67 | 8.036,19 | 4.827,71 | 3.617,61 | 3.529,58 | 8.327,92 |
| 6 | Khu du lịch | KDL | | | | | | | | |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | | | | | | | | |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) | KPC | | | | | | | | |
| 9 | Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới) | DTC | 88,58 | | | | | | | |
| 10 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | 11,63 | | | | | | 3,42 | |
| 11 | Khu đô thị - thương mại - dịch vụ | KDV | 100,21 | | | | | | 3,42 | |
| 12 | Khu dân cư nông thôn | DNT | 544,15 | 38,60 | 20,82 | 52,60 | 39,49 | 43,03 | 28,80 | 33,69 |
| 13 | Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn | KON | 43,33 | 0,02 | 0,06 | 0,06 | 0,36 | 33,86 | 0,64 | 0,44 |

Phụ biểu số 05:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 3640 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

| TT | Hạng mục | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--------------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------------|---|--|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | | | |
| I | Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh | 5,61 | | 5,61 | | | | |
| 1 | Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh | 5,61 | | 5,61 | | | | |
| 1.1 | Đất an ninh | | | | | | | |
| 1 | Nhà nghiệp vụ phòng chống tội phạm ma túy trên tuyến biên giới Thanh Hóa - Hòa phần tại xã Hiền Kiệt huyện Quan Hóa | 0,05 | | 0,05 | CAN | Xã Hiền Kiệt | Thửa số 7 tờ số 3 | Công văn số 1747/UBND-NN ngày 4/2/2021; Quyết định số 6297/UBND-THKH 24/5/2019 của UBND tỉnh |
| 2 | Trụ sở Công an xã Hiền Kiệt | 0,12 | | 0,12 | CAN | Xã Hiền Kiệt | Thửa số 37 tờ số 2 | Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh |
| 3 | Trụ sở Công an xã Thành Sơn | 0,12 | | 0,12 | CAN | Xã Thành Sơn | Thửa số 41 tờ số 3 | Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh |
| 4 | Trụ sở Công an xã Trung Sơn | 0,12 | | 0,12 | CAN | Xã Trung Sơn | Thửa số 34 tờ số 3 | Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh |
| 5 | Trụ sở Công an xã Phú Nghiêm | 0,12 | | 0,12 | CAN | Xã Phú Nghiêm | Thửa số 26 tờ số 12 | Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh |
| 6 | Trụ sở Công an xã Phú Sơn | 0,12 | | 0,12 | CAN | Xã Phú Sơn | Thửa số 8 tờ số 1 | Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh |
| 7 | Trụ sở Công an xã Trung Thành | 0,12 | | 0,12 | CAN | Xã Trung Thành | Thửa số 37 tờ số 1 | Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh |
| 8 | Trụ sở Công an xã Phú Lệ | 0,12 | | 0,12 | CAN | Xã Phú Lệ | Tờ 1 thửa 77 | Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh |
| 9 | Trụ sở Công an xã Phú Thanh | 0,12 | | 0,12 | CAN | Xã Phú Thanh | Tờ 88 thửa 77 | Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh |
| 10 | Trụ sở Công an xã Nam Xuân | 0,12 | | 0,12 | CAN | Xã Nam Xuân | Tờ 90 thửa 251 | Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh |
| 11 | Trụ sở Công an xã Nam Tiến | 0,12 | | 0,12 | CAN | Xã Nam Tiến | Tờ 86, thửa 557 | Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày |

| TT | Hạng mục | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn | Căn cứ pháp lý |
|------------|---|--------------------|----------------------|--------------|----------------------|---------------------------------|---|---|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | | | |
| | | | | | | | | 13/04/2022 của HĐND tỉnh |
| 12 | Trụ sở Công an xã Nam Động | 0,12 | | 0,12 | CAN | Xã Nam Động | Tờ 17, thửa 42 | Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh |
| 13 | Trụ sở Công an xã Hiền Chung | 0,12 | | 0,12 | CAN | Xã Hiền Chung | Tờ 76 thửa 60 | Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh |
| 14 | Trụ sở Công an xã Thiên Phú | 0,12 | | 0,12 | CAN | Xã Thiên Phú | Tờ 21 thửa 88 | Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh |
| 1.2 | Đất quốc phòng | | | | | | | |
| 1 | Tiêu đội dân quân thường trực | 4,00 | | 4,00 | CQP | Xã Hiền Kiệt | Thửa số 35 tờ số 2 | Văn bản số 3714/BCH-TM ngày 25/7/2021 của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh |
| 2 | <i>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</i> | | | | | | | |
| 2.1 | <i>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</i> | | | | | | | |
| 2.2 | <i>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</i> | | | | | | | |
| II | Các công trình, dự án còn lại | 93,97 | | 93,30 | | | | |
| 1 | <i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i> | <i>48,31</i> | | <i>48,31</i> | | | | |
| 1.1 | Đất giao thông | 31,20 | | 31,20 | | | | |
| 1 | Đường giao thông từ xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa đi huyện Mai Châu tỉnh Hòa Bình | 10,40 | | 10,40 | DGT | Xã Trung Sơn, Thành Sơn | Bản đồ giải phóng mặt bằng | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh |
| 2 | Đường nội thị trấn Hồi Xuân từ khu 1 đến khu 7, huyện Quan Hóa | 7,80 | | 7,80 | DGT | Thị trấn Hồi Xuân | Bản đồ giải phóng mặt bằng | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh |
| 3 | Đường từ bản Bá, xã Phú Xuân đến cầu cứng xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa | 11,00 | | 11,00 | DGT | Xã Phú Xuân, Phú Thanh, Phú Sơn | Bản đồ giải phóng mặt bằng | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh |
| 4 | Đường giao thông bản Khương đi bản Bát xã Nam | 2,00 | | 2,00 | DGT | Xã Nam | Bản đồ giải phóng mặt | Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày |

| TT | Hạng mục | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn | Căn cứ pháp lý |
|------------|--|--------------------|----------------------|-------------|----------------------|------------------------|---|---|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | | | |
| | Động, huyện Quan Hóa | | | | | Động | bảng | 13/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá |
| 1.2 | Đất công trình năng lượng | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng đường dây tải điện 35KV và 02 trạm biến áp từ bản Giồi xã Thiên Phú cấp điện cho Trạm kiểm lâm bản Bâu và nhân dân 02 bản: bản Bâu, bản Nót thuộc khu bảo tồn các loại hạt trần quý hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa | 0,07 | | 0,07 | DNL | Xã Thiên Phú, Nam Động | Thửa số 27, 29 tờ số 91; thửa số 82 tờ số 58 xã Nam Động | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh |
| 2 | Trạm biến áp bản Poọng | 0,01 | | 0,01 | DNL | Xã Hiền Kiệt | Thửa số 58 tờ số 123 | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh |
| 3 | Trạm biến áp bản En | 0,01 | | 0,01 | DNL | Xã Phú Thanh | Thửa số 42 tờ số 01 | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh |
| 4 | Trạm biến áp bản Pu Ác | 0,01 | | 0,01 | DNL | Xã Thành Sơn | Thửa số 37 tờ số 2 | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh |
| 5 | Trạm biến áp bản Háng | 0,01 | | 0,01 | DNL | Xã Thiên Phú | Thửa số 346 tờ số 50 | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh |
| 6 | Trạm biến áp bản Khuông | 0,01 | | 0,01 | DNL | Xã Nam Xuân | Thửa số 117 tờ số 2 | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh |
| 7 | Trạm biến áp bản Pheo | 0,01 | | 0,01 | DNL | Xã Hiền Chung | Thửa số 75, 187, 185 tờ số 66 | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh |
| 8 | Trạm biến áp bản Thành Tân 2 | 0,01 | | 0,01 | DNL | Xã Thành Sơn | Thửa số 7 tờ số 2 | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh |
| 9 | Đường dây và trạm biến áp 110kV Quan Hóa (khu Khảm) | 0,50 | | 0,50 | DNL | Thị trấn Hồi Xuân | Thửa số 83, 107, 108, 168, 111, 174, 175, 167, 233 tờ số 276 | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh |
| 1.3 | Đất cơ sở y tế | 0,30 | | 0,30 | | | | |
| 1 | Trạm Y tế xã Phú Lệ | 0,30 | | 0,30 | DYT | Xã Phú Lệ | Thửa số 12 tờ số 1 | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh |
| 1.4 | Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | 0,51 | | 0,51 | | | | |
| 1 | Mở rộng Trường Tiểu học xã Thanh Xuân | 0,15 | | 0,15 | DGD | Xã Phú Xuân | Thửa số 42 tờ số 1 | Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh |

| TT | Hạng mục | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn | Căn cứ pháp lý |
|--|--|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|-----------------------|---|---|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | | | |
| 2 | Trường Mầm non khu Éo xã Thanh Xuân | 0,36 | | 0,36 | DGD | Xã Phú Xuân | Thửa số 42 tờ số 01 | Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 1.5 Đất ở tại nông thôn | | | | | | | | |
| 1 | Khu dân cư bản Chiềng xã Trung Thành | 1,50 | | 1,50 | ONT | Xã Trung Thành | Thửa số 82, 83, 106, ..., 109, 128, .., 131, 192 tờ số 23 | Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4857/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 2 | Khu dân cư bản Ken II xã Nam Tiến | 0,28 | | 0,28 | ONT | Xã Nam Tiến | Thửa số 58 tờ số 4 | Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 3 | Khu dân cư bản Co Me xã Trung Sơn | 2,00 | | 2,00 | ONT | Xã Trung Sơn | Thửa số 12 tờ số 3 năm 2002 | Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh; Thông báo số 55/TB-VPTU ngày 01/6/2021 của Tỉnh ủy Thanh Hóa; |
| 4 | Khu dân cư bản Chiềng xã Trung Sơn | 3,00 | | 3,00 | ONT | Xã Trung Sơn | Thửa số 12 tờ số 3 | Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 5 | Khu dân cư bản Pó xã Trung Sơn | 0,10 | | 0,10 | ONT | Xã Trung Sơn | Thửa số 51, 55 tờ số 2 | Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 6 | Khu dân cư bản Pạo xã Trung Sơn | 1,70 | | 1,70 | ONT | Xã Trung Sơn | Thửa số 41 tờ số 2 | Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh |
| 7 | Khu tái định cư tập trung bản Lở, xã Nam Động phục vụ di dời khẩn cấp các hộ dân ở khu vực có nguy cơ rất cao xảy ra lũ ống, lũ quét | 1,98 | | 1,98 | ONT | Xã Nam Động | Thửa số 95-97; 112-122; 134-136 tờ số 64 | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh |
| 8 | Khu tái định cư phục vụ di dời khẩn cấp các hộ dân ở khu vực có nguy cơ sạt lở đất tại đồi Tà Hêm bản Tang, xã Trung Thành | 1,20 | | 1,20 | ONT | Xã Trung Thành | Thửa số 25 tờ số 01 | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh |
| 1.6 Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | | | | | | | |
| 1 | Trạm Kiểm lâm Trung Sơn thuộc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu | 0,16 | | 0,16 | TSC | Xã Trung Sơn | Thửa 579 tờ số 2 | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2794/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 của UBND tỉnh |
| 2 | Trụ sở kho vật chứng Chi cục Thi hành án Dân sự | 0,38 | | 0,38 | TSC | Xã Phú | Thửa số 31 tờ số 01 | Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 |

| TT | Hạng mục | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|-----------------------|---|---|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | | | |
| | huyện Quan Hóa | | | | | Nghiêm | năm 2002 (xã Xuân Phú cũ) | của HĐND tỉnh |
| 3 | Xử lý khẩn cấp sạt lở cụm công trình Công sở UBND xã Trung Thành và Trường PTDT bán trú THCS Trung Thành | 2,77 | | 2,77 | TSC | Xã Trung Thành | Thửa số 37, 56 tờ số 01 năm 2002 | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh |
| 4 | Mở rộng khuôn viên và xây dựng tường rào Trụ sở UBND thị trấn | 0,60 | | 0,60 | TSC | Thị trấn Hồi Xuân | Tờ BĐ số 3, thửa 78 (xã Hồi Xuân cũ) | Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh |
| 2 | Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất | | | | | | | |
| 2.1 | Đất thương mại, dịch vụ | | | | | | | |
| 1 | Trạm bán xăng dầu tại xã Phú Thanh | 0,18 | | 0,18 | TMD | Xã Phú Thanh | Thửa số 37 tờ số 2 | Quyết định số 5247/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa chấp thuận chủ trương đầu tư |
| 2 | Đất thương mại dịch vụ | 0,400 | | 0,400 | TMD | Thị trấn Hồi Xuân | Thửa số 69 tờ số 3 | |
| 3 | Khu du lịch sinh thái bản Bút (Pha Khi Sút) | 2,00 | | 2,00 | TMD; | Xã Nam Xuân | Thửa số 317 tờ số 97; thửa số 116 tờ số 2 | |
| 4 | Khu du lịch sinh thái Hồ Pha Đay | 1,0 | | 1,0 | TMD | Xã Nam Xuân | Thửa số 132 tờ số 02 | |
| 5 | Khu du lịch sinh thái bản Hang | 3,50 | | 3,50 | TMD | Xã Phú Lệ | Thửa 31, 154 tờ số 02 | |
| 6 | Khu du lịch sinh thái bản Hang | 4,00 | | 4,00 | TMD | Xã Phú Lệ | Thửa số 57 tờ số 02 | |
| 2.2 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | | | | | | | |
| 1 | Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 0,67 | | 0,67 | SKC | Xã Phú Nghiê | Thửa số 4 tờ số 35 | Quyết định số 4856/QĐ-UBND ngày 11/11/2020 của UBND tỉnh |
| 2 | Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 0,60 | | 0,60 | SKC | Xã Phú Nghiê | Thửa số 01, 04, 224 tờ số 35; thửa số 4 tờ số 28 | |
| 3 | Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 0,200 | | 0,200 | SKC | Xã Thành Sơn | Thửa 36 tờ số 02 | |
| 4 | Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 10,000 | | 10,000 | SKC | Xã Phú Nghiê | Tờ số 3 thửa 30,31; tờ 11 thửa 18,19; tờ 12 thửa 12, 83 xã Xuân Phú cũ | Công văn số 19780/UBND-THKH ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh |
| 5 | Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 2,84 | | 2,84 | SKC | Xã Phú | Thửa số 84, 85 tờ số 12 | Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày |

| TT | Hạng mục | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn | Căn cứ pháp lý |
|---|---|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|---|---|--|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | | | |
| | | | | | | Nghiêm | | 12/12/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định 1977/QĐ-UBND ngày 27/5/2019 của UBND tỉnh |
| 2.3 Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | | | | | | | | |
| 1 | Mỏ đá quazit bản Khuông | 4,50 | 4,50 | SKS | Xã Nam Xuân | Thửa 21 tờ số 01 | | Giấy phép số 10/GP-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh |
| 2 | Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường) | 0,60 | 0,60 | SKS | Thị trấn Hồi Xuân | Thửa số 62, 80 tờ số 03 | | Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 10/2/2020 của UBND tỉnh; VB số 6299/UBND-CN ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh; Quyết định số 4942/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh |
| 3 | Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường) | 1,10 | 1,10 | SKS | Xã Phú Thanh | Thửa 3,4 tờ số 107; thửa số 113-117, 109 tờ số 89 | | Giấy phép 121/GP-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh |
| 4 | Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường) | 1,35 | 1,35 | SKS | Xã Phú Nghiêm | Thửa số 72 tờ số 01 | | Quyết định 1016/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh phê duyệt phương án đấu giá; Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại mỏ cát số 160a, xã Phú Nghiêm |
| 5 | Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường) | 0,46 | 0,46 | SKS | Xã Nam Tiến | Thửa số 146 tờ số 03; Thửa số 140, 52 tờ số 04 | | Văn bản 4009/UBND-CN ngày 16/4/2018 của UBND tỉnh; Văn bản 1753/UBND-CN ngày 12/2/2018 của UBND tỉnh; Giấy phép thăm dò số 150/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của UBND tỉnh |
| 2.4 Đất nông nghiệp khác | | | | | | | | |
| 1 | Khu trang trại | 2,000 | 2,000 | NKH | Thị trấn Hồi Xuân | Thửa số 92 tờ số 03 (xã Hồi Xuân cũ) | | |
| 2 | Khu trang trại kết hợp trồng cây hàng năm, cây lâu năm khác khu bản Nghèo | 8,310 | 8,310 | NKH | Thị trấn Hồi Xuân | Thửa số 11, 12, 13 tờ số 01 | | |
| 2.5 Đất trồng cây lâu năm | | | | | | | | |

| TT | Hạng mục | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm | | Địa điểm (đến cấp xã) | Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn | Căn cứ pháp lý |
|----|---|--------------------|----------------------|-------------|----------------------|-----------------------|---|----------------|
| | | | | Diện tích | Sử dụng vào loại đất | | | |
| 1 | Đất trồng cây lâu năm | 1,20 | | 1,20 | CLN | Xã Trung Sơn | Tờ bản đồ địa chính cơ sở số 3 thửa 24 | |
| 3 | Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở sang đất ở | 0,75 | 0,18 | 0,08 | | | | |
| 1 | Tổng Văn Huệ | 0,024 | 0,015 | 0,009 | ODT | Thị trấn Hội Xuân | Thửa số 40 tờ số 14 | Số Y 233900 |
| 2 | Lê Văn Thành | 0,040 | 0,010 | 0,010 | ODT | Thị trấn Hội Xuân | Thửa số 147 tờ số 21 | Số CY 593269 |
| 3 | Phạm Thị Kỳ | 0,050 | 0,015 | 0,031 | ODT | Thị trấn Hội Xuân | Thửa số 134 tờ số 6 | Số Đ 343511 |
| 4 | Lê Bá Hoàn | 0,046 | 0,036 | 0,004 | ODT | Thị trấn Hội Xuân | Thửa số 80 tờ số 22 | Số CY 593360 |
| 5 | Cao Ngọc Nhay | 0,174 | 0,036 | 0,006 | ONT | Xã Phú Nghiêm | Thửa số 5 tờ số 3 | Số BK 135763 |
| 6 | Ngân Thanh Đường | 0,157 | 0,036 | 0,008 | ONT | Xã Phú Nghiêm | Thửa số 27 tờ số 36 | Số BK 135550 |
| 7 | Nguyễn Xuân Hùng | 0,261 | 0,036 | 0,014 | ONT | Xã Phú Nghiêm | Thửa số 36 tờ số 36 | Số BK 135555 |